

BIỂU PHÍ TÀI KHOẢN VÀ NGÂN HÀNG CÁ NHÂN

Cách thức quy đổi ngoại tệ trên biểu phí: 1 USD = 1 EUR = 120 JPY = 2 AUD = 1 GBP

STT	Code	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại phí
I GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN CÁ NHÂN						
1 Mở và quản lý tài khoản						
1.1 Mở tài khoản						
1.1.1	CN11100	Số dư tối thiểu (phong tỏa khi mở mới tài khoản)	50,000VND			
1.1.2	CN11101	Phí mở tài khoản tiền gửi thanh toán	Miễn phí			
1.1.3	CN19103	Phí mở ID theo yêu cầu của KH	300,000 VND/ ID			
1.2 Phí đóng tài khoản/gói tài khoản (chỉ thu khi tài khoản/gói tài khoản đóng trong vòng 12 tháng từ ngày mở)						
1.2.1	CN11111	Tài khoản/Gói TK tiền gửi thanh toán VND (Miễn phí đối với các tài khoản trả lương chưa phát sinh giao dịch kể từ thời điểm mở)	50,000VND			
1.2.2	CN11112	Tài khoản ngoại tệ	5 USD			
1.3 Phí đóng tài khoản thấu chi trước hạn ** (Thu khi Khách hàng đóng hạn mức thấu chi trước thời điểm hết hạn mức 30 ngày)						
1.3.1	CN11115	Thấu chi có tài sản bảo đảm (F1)/Thấu chi không có tài sản bảo đảm (F2)	200,000VND			C
1.3.2	CN11116	Thấu chi đảm bảo bằng số tiết kiệm	Miễn phí			
1.4 Phí quản lý tài khoản						
1.4.1	CN11121	Tài khoản tiền gửi thanh toán VND (miễn phí khi số dư trung bình trong tháng của TK từ 2 triệu VND trở lên)	9,900VND/tháng			
1.4.2	CN11123	Tài khoản tiền gửi thanh toán VND không hoạt động > 6 tháng ****	15,000VND/ tháng		90,000 VND/tài khoản	
1.4.3	CN11122	Tài khoản ngoại tệ (miễn phí khi số dư trung bình trong tháng của tài khoản từ 100 USD/100EUR/12,000JPY/200 AUD)	0.99 USD/tháng			
1.4.4	CN11123	Tài khoản ngoại tệ không hoạt động > 6 tháng	1.99 USD/tháng			
1.5 Phí quản lý tài khoản thấu chi (thu hàng tháng) *** (Miễn thuế VAT)						
1.5.1 Thấu chi có tài sản bảo đảm (F1)/Thấu chi không có tài sản bảo đảm (F2)						
		Hạn mức < 100 triệu đồng	50,000 VND/tháng			
		100 triệu đồng ≤ Hạn mức < 400 triệu đồng	150,000 VND/tháng			
		Hạn mức ≥ 400 triệu đồng	400,000 VND/tháng			
		Giảm 50% phí quản lý tài khoản thấu chi cho CBNV đối với tất cả các hạn mức.				
1.5.2	CN11126	Thấu chi đảm bảo bằng số tiết kiệm	Miễn phí			
1.6 Phí cung cấp sao kê Tài khoản						
1.6.1	CN11135	Khách hàng đăng ký lấy số phụ 1 lần/tháng	5,000VND/0.5USD/tháng			
1.6.2	CN11136	Theo yêu cầu đột xuất (khách hàng lấy số phụ hàng ngày, in số phụ của tháng trước...)	10,000VND/1USD/tháng			
1.6.3	CN11137	Gửi chuyển phát nhanh theo địa chỉ khách hàng cung cấp	20,000VND/tháng + phí chuyển phát nhanh			
1.6.4	CN11138	Sao kê tài khoản qua Internet Banking	Miễn phí			
1.6.5		Phí nhận số phụ kiểm báo nợ/ có qua email	Miễn phí			
1.7 Phí xác nhận số dư tài khoản thanh toán						
1.7.1	CN11145	Bảng Tiếng Việt	50,000 VND/bản đầu tiên 10,000VND/mỗi bản tiếp theo			
1.7.2	CN11146	Bảng Tiếng Anh	100,000 VND/bản đầu tiên 50,000VND/mỗi bản tiếp theo			
1.8	CN31113	Phí duy trì tài khoản F@st Easy (Thu khi số dư trung bình tối thiểu < 100K/ tháng)	100,000VND/tháng			
2 Giao dịch tiền mặt tại quầy						
2.1 Nộp tiền mặt vào tài khoản VND						
			Miễn phí khi nộp tiền thanh toán nợ thẻ tín dụng và các khoản vay tại Techcombank			
2.1.1	CN11201	Cùng tỉnh / TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.1.2	CN11206	Khác tỉnh/ TP nơi mở tài khoản	0.03%	20,000VND	1,000,000 VND	
2.2	CN11211	Nộp tiền vào tài khoản VND bằng Séc chuyển khoản	Miễn phí			
2.3 Nộp tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ (chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản)						
2.3.1		USD				B
	CN11215	Mệnh giá từ 50USD trở lên	0.15%	2USD	500 USD	
	CN11216	Mệnh giá dưới 50USD	0.25%	2USD	500 USD	
2.3.2	CN11217	EUR	0.40%	2EUR	500EUR	
2.3.3	CN11218	Các ngoại tệ khác	0.40%	2USD	500 USD	
2.4 Rút tiền mặt từ tài khoản VND						
2.4.1	CN11225	Rút cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.4.2	CN11227	Rút khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.03%	20,000VND	1,000,000VND	
2.5 Rút tiền từ tài khoản ngoại tệ						
2.5.1	CN11231	Lấy tiền mặt hoặc ngân phiếu VND (áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của Techcombank)	Miễn phí			
2.5.2	CN11232	Rút tiền ngoại tệ				
a.		USD, EUR, JPY, AUD, GBP, SGD	0.15%	2USD	500USD	B
b.		Ngoại tệ khác	Không phát ngoại tệ mặt			
2.5.3	CN11233	Rút tiền từ tài khoản số tiền nhận từ dịch vụ Western Union trực tuyến	Miễn phí cho số tiền rút lần đầu từ thời điểm ghi có từ nhận Western Union trực tuyến với số tiền nhỏ hơn hoặc bằng số tiền ghi có lần đó.			
2.6	CN11242	Trường hợp khách hàng rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (02 ngày làm việc được hiểu theo ví dụ sau: Khách hàng nộp tiền mặt vào thứ Bảy (19/04/2014), đến thứ Hai (21/04/2014) khách hàng đến rút tiền mặt, trường hợp này KH phải chịu phí. Nếu khách hàng rút tiền vào thứ 3 (22/04/2014) trở đi, khách hàng không phải chịu phí)	Thu phí: 0.05%* số tiền rút (không phụ thuộc vào mệnh giá tiền)	20,000VND		A
II GIAO DỊCH SÉC						
1 Séc trong nước						
1.1	CN12101	Phí phát hành số Séc	20,000VND/quyển			
1.2	CN12102	Phí xử lý Séc không đủ khả năng thanh toán	50,000VND/tờ			
1.3	CN12103	Bảo chi Séc	10,000VND/tờ			
1.4	CN12104	Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành	10,000VND/tờ			

2		Séc thương mại quốc tế (TMQT)			
2.1	CN12201	Phí nhận và xử lý nhờ thu séc TMQT	0.2%/trị giá séc	5USD	
2.2	CN12202	Phí thanh toán kết quả nhờ thu séc TMQT	5 USD		
2.3	CN12203	Phí hủy séc TMQT	Thực tế phát sinh	5 USD	
2.4	CN12204	Phí tra soát séc TMQT	Thực tế phát sinh	5 USD	
III Dịch vụ trả lương qua tài khoản					
1		Dịch vụ trả lương qua tài khoản			
1.1		Trường hợp khách hàng không ký hợp đồng dịch vụ với Techcombank -Trích tiền từ tài khoản để trả lương vào tài khoản theo danh sách - thu tại tài khoản chuyên đi		100,000VND/5USD/lệnh chuyển tiền	B
1.1.1	CN13301	Cùng hệ thống	4,000VND/1USD/món		
1.1.2	CN13302	Khác hệ thống	4,000VND/1USD/món và phí chuyển tiền gửi trả cho người hưởng khác hệ thống		
1.2		Trường hợp khách hàng ký hợp đồng dịch vụ với Techcombank			B
1.2.1	CN13305	Đơn vị Hành chính sự nghiệp hoặc Đơn vị không phải Hành chính sự nghiệp nhưng có trên 1000 cán bộ nhân viên trở lên (CBNV mở tài khoản tại Techcombank)	Miễn phí 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng	1,000VND/món kể từ năm thứ 3 trở đi	
1.2.2	CN13306	Nhóm khách hàng khác (CBNV mở tài khoản tại Techcombank)	Miễn phí 1 năm đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng	1,000VND/món kể từ năm thứ 2 trở đi	
1.2.3	CN13307	Trường hợp CBNV không mở tài khoản tại Techcombank	Thu thêm phí chuyển khoản khác hệ thống tại Phụ lục 05, Phần B. Phí rút tiền và chuyển tiền, mục 2.1.2.a và 2.3.2		
1.3		Chuyển lương theo lộ bằng F@st e-Bank			
1.3.1	CN13311	Tài khoản trả lương mở tại Techcombank	Miễn phí		
1.3.2		Tài khoản trả lương mở tại ngân hàng khác	Áp dụng Biểu phí F@st e-bank cho khách hàng doanh nghiệp từng thời kỳ		
IV DỊCH VỤ NGÂN QUÝ					
1	CN14101	Kiểm định ngoại tệ	0.2USD/tờ		
2		Đổi tiền			
2.1		Đổi tiền VND			
2.1.1	CN14201	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí		
2.1.2	CN14202	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn hơn	0.05%	5,000VND	
2.1.3	CN14203	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí		
2.2		Đổi tiền mặt ngoại tệ			
2.2.1	CN14205	Lấy Đồng Việt Nam (áp dụng tỷ giá mua tiền mặt ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của Techcombank)	Miễn phí		
2.2.2	CN14206	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị lớn lấy giá trị nhỏ	Miễn phí		
2.2.3	CN14207	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn	2%	2USD	
2.2.4	CN14208	Đổi ngoại tệ không đủ điều kiện lưu thông lấy ngoại tệ cùng loại	0.20%	4USD	
3		Phí kiểm đếm tiền			
3.1		Phí kiểm đếm tiền USD	Thu theo Quyết định, Thông báo của Treasury Hội sở Techcombank từng thời kỳ		
3.2		Phí kiểm đếm tiền VND (áp dụng khi thực hiện dịch vụ kiểm đếm hộ khách hàng)			
3.2.1		Kiểm đếm tại trụ sở Techcombank			
a	CN14305	Tiền VND loại từ 20.000VND trở lên	0.03%	20,000VND	
b	CN14307	Tiền VND loại từ 10.000VND trở xuống	0.05%	20,000VND	
3.2.2	CN14306	Kiểm đếm tại nơi khách hàng yêu cầu	Thu theo thỏa thuận		
3.3	CN14308	Phí kiểm đếm tiền khi nộp tiền vào tài khoản (*****)	0.2% giá trị giao dịch		2,000,000VND
4		Cất giữ hộ tài sản			
4.1	CN14401	Dịch vụ giữ hộ vàng	0.05%/ tháng	50,000VND	
4.2	CN14402	Cất giữ hộ tài sản khác	Thu theo thỏa thuận		
6		Thu tiền tại trụ sở khách hàng			
-	CN14601	Trong nội thành, bán kính không quá 10km (các trường hợp đặc biệt miễn thu phí do TGD quyết định)	0.08%	300,000VND	B
-	CN14602	Bán kính xa hơn 10km (các trường hợp đặc biệt miễn thu phí do TGD quyết định)	Thu theo thỏa thuận		
-	CN14603	Phụ phí thu thêm ngoài giờ làm việc	0.05%	200,000VND	
7		Vàng miếng SJC không đủ tiêu chuẩn lưu thông			
-	CN14701	Dập lại bao bì	Thu theo thỏa thuận		
-	CN14702	Dập lại vàng miếng bị cong vênh, dập, méo, đóng dấu	Thu theo thỏa thuận		
V DỊCH VỤ KHÁC					
1	CN16101	Cấp, đổi giấy phép mang ngoại tệ (Cấp giấy phép cho cá nhân được ủy nhiệm mang ngoại tệ ra nước ngoài từ nguồn ngoại tệ tự có hoặc mua của Ngân hàng)	10USD		
2		Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng			
2.1	CN16201	Xác nhận theo yêu cầu của khách hàng	50,000VND/lượt		
2.2	CN16202	Phí xác nhận tỷ giá	3,000VND/lượt		
2.3	CN16203	Phí sao y bản chính chứng từ	3,000VND/trang		A
2.4	CN16204	Cấp bản sao đăng ký xe	20,000VND/lần/bản		
2.5	CN16205	Phí xác nhận dự nợ	50,000VND/lần/bản		
2.6	CN16206	Dịch vụ khác theo yêu cầu khách hàng	Thỏa thuận		

Ghi chú:		Nội dung
Nội dung chung	Các loại phí khác chưa bao gồm thuế VAT 10%. Khi thu phí, khách hàng phải thanh toán thêm 10% VAT. Các tờ trình/thỏa thuận/hợp đồng với khách hàng về miễn giảm phí vẫn tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt đến hết thời hạn được nêu cụ thể trong tờ trình/thỏa thuận.	
Đối với tài khoản thấu chi	Phí quản lý tài khoản thấu chi được áp dụng từ thời điểm cấp hạn mức thấu chi. Phí giữ hộ vàng: được trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (tiền phí được quy đổi căn cứ trên tỉ giá mua vào của Ngân hàng), thu tại thời điểm KH ký hợp đồng giữ hộ. Trường hợp KH rút vàng trước thời hạn đăng ký, KH không được hoàn phí. Trường hợp KH rút vàng giữ hộ sau thời hạn đăng ký, KH phải trả thêm tiền phí căn cứ trên thời gian gửi vượt thời gian đã đăng ký. ** Đối với Phí đóng tài khoản thấu chi trước hạn (Thu khi Khách hàng đóng tài khoản thấu chi trước thời điểm hết hạn hạn mức 30 ngày: Áp dụng trong trường hợp KH đóng tài khoản thấu chi không có nhu cầu sử dụng nữa Không thu phí đóng tài khoản thấu chi trong các trường hợp sau: - Đóng hạn mức để tái cấp/gia hạn hạn mức thấu chi, hoặc: - KH thông báo không có nhu cầu sử dụng thấu chi không có tài sản đảm bảo (F2) trong vòng 07 ngày sau ngày giải ngân	
	Miễn phí quản lý tài khoản 01 năm đầu dành cho những khách hàng đăng ký nhận lãi tiết kiệm qua gói tài khoản thanh toán / hoặc khách hàng là chủ thể tin dụng VISA Techcombank (bao gồm cả khách hàng hiện hữu và khách hàng mở mới) có đăng ký mở mới lần đầu gói tài khoản thanh toán **** Đối với các tài khoản không phát sinh giao dịch chủ động trên 6 tháng, khi sử dụng lại sẽ được miễn truy thu các khoản phí dịch vụ bị treo trên tài khoản thanh toán. Áp dụng đến hết 31/12/2019. Đối với các loại phí khác được áp dụng theo đúng biểu phí của Techcombank được ban hành trong từng thời kỳ. Phi dịch vụ được miễn phí khi khách hàng sử dụng lại tài khoản bao gồm: phí quản lý tài khoản, phí quản lý tài khoản không hoạt động > 6 tháng, phí thường niên thẻ thanh toán, phí dịch vụ Homebanking. ***** Loại phí này chỉ áp dụng khi có phê duyệt của GDCN/ PGD với từng tùy chọn KH có giao dịch đặc thù. (Ví dụ: giao dịch với mệnh giá tiền <50.000 VND, nộp sau 14:00 hàng ngày...) Đồng thời GDCN/PGD có thể điều chỉnh mức phí áp dụng nhưng không vượt quá mức phí nêu trên	

Chính sách ưu đãi dành cho các công ty sử dụng dịch vụ trả lương của Techcombank

Đơn vị Hành chính sự nghiệp hoặc Đơn vị không phải Hành chính sự nghiệp nhưng có trên 1000 cán bộ nhân viên trở lên	Các đơn vị còn lại
Miễn phí chi lương 2 năm đầu.	Miễn phí chi lương 1 năm đầu.
Miễn phí quản lý gói tài khoản 2 năm đầu.	Miễn phí quản lý gói tài khoản 1 năm đầu.
Miễn phí thường niên thẻ đi kèm gói 2 năm đầu. (Từ năm thứ 3 thu theo biểu phí hiện hành)	Miễn phí thường niên thẻ đi kèm gói 1 năm đầu. (Từ năm thứ 2 thu theo biểu phí hiện hành)

- Lưu ý: Ưu đãi Miễn phí Homebanking 1 năm đầu tiên chỉ áp dụng cho những Hợp đồng trả lương ký trước 01/05/2019